

Số: 85/2026/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 15 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành danh mục nghề đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề
trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục
nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của
Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào
tạo dưới 03 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo
trình độ sơ cấp;*

*Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm
2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào
tạo thường xuyên;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo
trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số
152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo
dưới 03 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số
điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định
về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng
10 năm 2015 quy định về đào tạo thường xuyên, Thông tư số 07/2017/TT-
BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo
giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm
2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề
nghiệp, Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 quy định
về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi,*

hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và Thông tư số 31/2017/TT-BLDTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học;

Căn cứ Thông tư số 27/2026/TT-BTC ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 và Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 3303/TTr-SGDĐT ngày 11 tháng 5 năm 2026 và Tờ trình số 3116/TTr-SGDĐT ngày 04 tháng 5 năm 2026; ý kiến các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân Quyết định ban hành danh mục nghề đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành danh mục nghề đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật và các văn bản hướng dẫn Luật (gọi là đối tượng 1).

2. Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và người thuộc hộ nghèo ở các xã, ấp đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (hộ nghèo là hộ nghèo thu nhập và hộ nghèo đa chiều thiếu hụt ít nhất 01 chỉ số về giáo dục, gọi là đối tượng 2).

3. Người dân tộc thiểu số; người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (hộ nghèo là hộ nghèo thu nhập và hộ nghèo đa chiều thiếu hụt ít nhất 01 chỉ số về giáo dục); lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân (gọi là đối tượng 3).

4. Người thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và người thuộc hộ nghèo đa chiều không thiếu hụt chỉ số về giáo dục (gọi là đối tượng 4).

5. Người học là phụ nữ, lao động nông thôn không thuộc các đối tượng tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này (gọi là đối tượng 5).

6. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung quy định mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Người học đăng ký tham gia các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng được lựa chọn nghề học, cơ sở đào tạo; việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo đối với người học được thực hiện thông qua cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh để tổ chức khóa đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

2. Mỗi người học chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần theo chính sách quy định tại Quyết định này; những người đã được hỗ trợ đào tạo theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ theo chính sách quy định tại Quyết định này; trường hợp người học đồng thời thuộc các đối tượng tại Điều 2 Quyết định này thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí đào tạo cao nhất; những người đã được hỗ trợ đào tạo nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ đào tạo để chuyển đổi việc làm theo chính sách quy định tại Quyết định này nhưng không quá 03 lần.

Điều 4. Điều kiện người học được hỗ trợ

Điều kiện hỗ trợ đào tạo theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng (viết tắt là Thông tư số 152/2016/TT-BTC), được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1, khoản 2 Điều 1 Thông tư số 27/2026/TT-BTC ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 5. Danh mục nghề đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo

1. Phê duyệt danh mục 59 nghề đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau (*chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này*).

2. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 2 Quyết định này đảm bảo không vượt mức quy định tại Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC (*chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này*).

3. Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau được hỗ trợ tiền ăn và đi lại, cụ thể như sau:

- a) Mức hỗ trợ tiền ăn: 30.000 đồng/người/ngày thực học.
- b) Mức hỗ trợ tiền đi lại: 200.000 đồng/người/khóa học.

c) Mức hỗ trợ tiền đi lại là 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 05 km trở lên đối với người khuyết tật hoặc người học cư trú ở xã, ấp thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và từ 15 km trở lên đối với những trường hợp còn lại.

4. Kinh phí thực hiện

a) Chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách; kinh phí lồng ghép trong các Chương trình mục tiêu quốc gia, các Chương trình, dự án có liên quan.

b) Nguồn hỗ trợ, tài trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và các nguồn hợp pháp khác.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ngành hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp xây dựng kế hoạch đào tạo, tuyển sinh, tổ chức lớp học theo danh mục nghề được ban hành; tổng hợp nhu cầu đào tạo nghề hằng năm; kiểm tra, giám sát chất lượng đào tạo; định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu cấp thẩm quyền phân khai, bố trí nguồn kinh phí thực hiện Quyết định này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, phân cấp ngân sách và đảm bảo phù hợp khả năng cân đối ngân sách; phối hợp hướng dẫn quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề; phối hợp kiểm tra việc sử dụng kinh phí theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo; Ủy ban nhân dân các xã, phường xác định nhu cầu đào tạo nghề trong lĩnh vực nông nghiệp, môi trường gắn với cơ cấu lại ngành và nhu cầu thực tiễn tại địa phương; tham gia xây dựng, rà soát danh mục nghề đào tạo; phối hợp kiểm tra, giám sát việc tổ chức đào tạo đối với các nghề thuộc lĩnh vực quản lý.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

2. Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành danh mục nghề đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về phê duyệt danh mục nghề đào tạo và định mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ,

hoàn thành nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Hiệu trưởng (giám đốc) các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cơ sở có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 8;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Các phòng: KGVX(LQĐQP04); NC; KTTH;
- Lưu: VT, 321/5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Luân

Phụ lục I

DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG
ÁP DỤNG TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 85/2026/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	Nghề đào tạo	Thời gian		Trình độ
		Tổng số giờ dạy	Thời gian tối thiểu hoàn thành khóa học (tháng/khóa)	
I	Lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi			
1	Kỹ thuật trồng chuối xuất khẩu	480	4.0	Sơ cấp
2	Kỹ thuật trồng hoa kiểng	120	1.5	Dưới 03 tháng
3	Kỹ thuật trồng trọt (trồng cây ăn trái, trồng lúa, trồng rau màu, trồng nấm, sản xuất giống cây trồng, làm vườn,...)	160	2.0	Dưới 03 tháng
4	Kỹ thuật chăn nuôi (chăn nuôi thú y, chăn nuôi gia súc an toàn sinh học, chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học, chăn nuôi động vật hoang dã, chăn nuôi chồn, chăn nuôi heo, heo rừng....)	160	2.0	Dưới 03 tháng
II	Lĩnh vực bảo vệ thực vật			
1	Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật	360	4.0	Sơ cấp
2	Quản lý dịch hại tổng hợp	440	4.5	Sơ cấp
III	Lĩnh vực lâm nghiệp			
1	Kỹ thuật nuôi động vật hoang dã	300	3.0	Sơ cấp
2	Kỹ thuật viên lâm nghiệp	120	1.5	Dưới 03 tháng
3	Kỹ thuật trồng, khai thác rừng	120	1.5	Dưới 03 tháng
IV	Lĩnh vực nuôi trồng thủy hải sản			
1	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản nước ngọt	360	4.0	Sơ cấp
2	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn	360	4.0	Sơ cấp
3	Kỹ thuật sản xuất giống thủy sản	300	3.0	Sơ cấp
4	Kỹ thuật nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao	304	3.0	Sơ cấp
5	Kỹ thuật viên quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản	304	3.0	Sơ cấp
6	Kỹ thuật nuôi tôm càng xanh (nuôi thâm canh, bán thâm canh, quảng canh nhiều giai đoạn, nuôi kết hợp, nuôi trong ruộng lúa, nuôi theo hướng hữu cơ ...)	160	2.0	Dưới 03 tháng
7	Kỹ thuật nuôi tôm sú, kỹ thuật nuôi tôm thẻ (nuôi thâm canh, bán thâm canh, quảng canh nhiều giai đoạn, nuôi kết hợp, nuôi theo hướng hữu cơ,...)	160	2.0	Dưới 03 tháng
8	Kỹ thuật nuôi cua (nuôi cua nhiều giai đoạn, nuôi cua quảng canh cải tiến, nuôi cua bán thâm canh, thâm canh, nuôi cua kết hợp, nuôi cua hai da, nuôi cua lột, nuôi cua theo hướng an toàn thực phẩm,...)	160	2.0	Dưới 03 tháng
9	Kỹ thuật nuôi động vật thân mềm, hai mảnh vỏ (nuôi sò huyết, nuôi nghêu, hào, ốc,...)	160	2.0	Dưới 03 tháng
10	Kỹ thuật nuôi cá (cá chình, cá bống tượng, cá chạch, cá mú, cá chim,...)	120	1.5	Dưới 03 tháng
11	Kỹ thuật nuôi hải sản (nuôi trong ao, lồng, bè,...)	120	1.5	Dưới 03 tháng
12	Nuôi tôm, cua, cá kết hợp - lúa luân canh	240	2.0	Dưới 03 tháng
13	Kỹ thuật nuôi lươn, nuôi ếch	120	2.0	Dưới 03 tháng

STT	Nghề đào tạo	Thời gian		Trình độ
		Tổng số giờ dạy	Thời gian tối thiểu hoàn thành khóa học (tháng/khóa)	
V	Lĩnh vực khai thác thủy sản			
1	Thuyền trưởng tàu cá hạng I	150	1.5	Dưới 03 tháng
2	Máy trưởng tàu cá hạng I	150	1.5	Dưới 03 tháng
VI	Lĩnh vực thủy lợi			
1	Công nhân quản lý và khai thác công trình thủy lợi	352	4.0	Sơ cấp
VII	Lĩnh vực hợp tác xã			
1	Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp	311	3.0	Sơ cấp
VIII	Lĩnh vực kinh doanh, thương mại, dịch vụ			
1	Hướng dẫn viên du lịch	320	3.0	Sơ cấp
2	Tổ chức du lịch (du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch tham quan, du lịch xanh, Teambuilding, du lịch khám phá, du lịch rừng, du lịch thôn quê...)	120	1.5	Dưới 03 tháng
3	Kỹ thuật làm đẹp (thiết kế tạo mẫu tóc, chăm sóc da, kỹ thuật làm móng, trang điểm, nối mi,...)	180	2.0	Dưới 03 tháng
4	Nghiep vụ nhà hàng (lễ tân), khách sạn	180	2.0	Dưới 03 tháng
5	Kỹ thuật pha chế, nấu ăn	180	2.0	Dưới 03 tháng
6	Kỹ năng bán hàng	120	1.5	Dưới 03 tháng
7	Nhạc cụ	300	3.0	Sơ cấp
IX	Lĩnh vực chế biến, chế biến món ăn			
1	Chế biến thủy sản	300	3.0	Sơ cấp
2	Nữ công gia chánh	300	3.0	Sơ cấp
3	Kỹ thuật chế biến mắm, khô thủy sản	180	2.0	Dưới 03 tháng
4	Kỹ thuật chế biến và bảo quản nông sản	160	1.5	Dưới 03 tháng
X	Lĩnh vực thủ công mỹ nghệ			
1	Thêu máy - Thêu tay	360	3.5	Sơ cấp
2	Đan đất (đan sợi len, đan giỏ quà, đan dây nhựa, đan dây chuối, đan dây lục bình, đan thảm, đan tre, lưới, lú, rập cua, đan và vá lưới,...)	160	1.5	Dưới 03 tháng
3	Thủ công mỹ nghệ (kết cườm, kết hoa, làm hoa, cắm hoa, khắc, chạm, trở,...)	160	1.5	Dưới 03 tháng
XI	Công nghiệp xây dựng			
1	Sửa chữa xe gắn máy	360	3.5	Sơ cấp
2	Máy dân dụng	360	3.5	Sơ cấp
3	Máy công nghiệp	160	1.5	Dưới 03 tháng
4	Điện dân dụng	300	3.0	Sơ cấp
5	Điện công nghiệp	300	3.0	Sơ cấp
6	Điện lạnh	300	3.0	Sơ cấp
7	Sửa chữa điện ô tô	300	3.0	Sơ cấp
8	Điện tử dân dụng	300	3.0	Sơ cấp

STT	Nghề đào tạo	Thời gian		Trình độ
		Tổng số giờ dạy	Thời gian tối thiểu hoàn thành khóa học (tháng/khóa)	
9	Cài đặt và sửa chữa máy tính	280	2.5	Dưới 03 tháng
10	Kỹ thuật xây dựng dân dụng	160	1.5	Dưới 03 tháng
11	Kỹ thuật sửa chữa, lắp đặt hệ thống nước dân dụng	160	1.5	Dưới 03 tháng
12	Tin học văn phòng	300	3.0	Sơ cấp
XII	Lĩnh vực sức khỏe			
1	Kỹ thuật bảo chế mỹ phẩm và sản phẩm handmade (Kỹ thuật làm son, nước lau sàn, làm nến thơm, kem đuối muối, dầu gội thảo mộc, nước rửa chén)	120	1.5	Dưới 03 tháng
2	Kỹ thuật gội đầu dưỡng sinh - trị liệu tóc	120	1.5	Dưới 03 tháng
3	Y học cổ truyền	120	1.5	Dưới 03 tháng
4	Kỹ thuật điều dưỡng cộng đồng	120	1.5	Dưới 03 tháng
5	Kỹ thuật massage mẹ bầu và chăm sóc phục hồi mẹ sau sinh	120	1.5	Dưới 03 tháng
6	Kỹ thuật tắm và massage bé sơ sinh theo tiêu chuẩn y khoa	120	1.5	Dưới 03 tháng
XIII	Lĩnh vực diêm nghiệp			
1	Kỹ thuật sản xuất muối	315	3.0	Sơ cấp

Tổng danh mục có 59 nghề

Trong đó:

1. Lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi: 04 nghề
2. Lĩnh vực bảo vệ thực vật: 02 nghề
3. Lĩnh vực lâm nghiệp: 03 nghề
4. Lĩnh vực nuôi trồng thủy hải sản: 13 nghề
5. Lĩnh vực khai thác thủy sản: 02 nghề
6. Lĩnh vực thủy lợi: 01 nghề
7. Lĩnh vực hợp tác xã: 01 nghề
8. Lĩnh vực kinh doanh, thương mại, dịch vụ: 07 nghề
9. Lĩnh vực chế biến, chế biến món ăn: 04 nghề
10. Lĩnh vực thủ công mỹ nghệ: 03 nghề
11. Công nghiệp xây dựng: 12 nghề
12. Lĩnh vực sức khỏe: 06 nghề
13. Lĩnh vực diêm nghiệp: 01 nghề

Phụ lục II
MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG
ÁP DỤNG TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 85/2026/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	Tên ngành nghề	Thời gian		Mức đào tạo đồng/người/khóa				
		Tổng số giờ dạy	Thời gian tối thiểu hoàn thành khóa học (tháng/khóa)	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5
I	Lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi							
1	Kỹ thuật trồng chuối xuất khẩu	480	4.0	4.800.000	3.380.000	2.535.000	2.112.500	1.690.000
2	Kỹ thuật trồng hoa kiểng	120	1.5	4.800.000	2.514.000	1.885.500	1.571.250	1.257.000
3	Kỹ thuật trồng trọt (trồng cây ăn trái, trồng lúa, trồng rau màu, trồng nấm, sản xuất giống cây trồng, làm vườn,...)	160	2.0	4.800.000	2.760.000	2.070.000	1.725.000	1.380.000
4	Kỹ thuật chăn nuôi (chăn nuôi thú y, chăn nuôi gia súc an toàn sinh học, chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học, chăn nuôi động vật hoang dã, chăn nuôi chồn, chăn nuôi heo, heo rừng....)	160	2.0	4.800.000	3.338.000	2.503.500	2.086.250	1.669.000
II	Lĩnh vực bảo vệ thực vật							
1	Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật	360	4.0	4.800.000	3.380.000	2.535.000	2.112.500	1.690.000
2	Quản lý dịch hại tổng hợp	440	4.5	4.800.000	3.380.000	2.535.000	2.112.500	1.690.000
III	Lĩnh vực lâm nghiệp							
1	Kỹ thuật nuôi động vật hoang dã	300	3.0	4.800.000	3.160.000	2.370.000	1.975.000	1.580.000
2	Kỹ thuật viên lâm nghiệp	120	1.5	4.800.000	2.818.000	2.113.500	1.761.250	1.409.000
3	Kỹ thuật trồng, khai thác rừng	120	1.5	4.800.000	1.620.000	1.215.000	1.012.500	810.000
IV	Lĩnh vực nuôi trồng thủy hải sản							
1	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản nước ngọt	360	4.0	4.800.000	3.990.000	2.992.500	2.493.750	1.995.000
2	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn	360	4.0	4.800.000	3.990.000	2.992.500	2.493.750	1.995.000
3	Kỹ thuật sản xuất giống thủy sản	300	3.0	4.800.000	3.990.000	2.992.500	2.493.750	1.995.000
4	Kỹ thuật nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao	304	3.0	4.800.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
5	Kỹ thuật viên quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản	304	3.0	4.800.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000

STT	Tên ngành nghề	Thời gian		Mức đào tạo đồng/người/khóa				
		Tổng số giờ dạy	Thời gian tối thiểu hoàn thành khóa học (tháng/khóa)	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5
6	Kỹ thuật nuôi tôm càng xanh (nuôi thâm canh, bán thâm canh, quảng canh nhiều giai đoạn, nuôi kết hợp, nuôi trong ruộng lúa, nuôi theo hướng hữu cơ ...)	160	2.0	4.800.000	3.744.000	2.808.000	2.340.000	1.872.000
7	Kỹ thuật nuôi tôm sú, kỹ thuật nuôi tôm thẻ (nuôi thâm canh, bán thâm canh, quảng canh nhiều giai đoạn, nuôi kết hợp, nuôi theo hướng hữu cơ,...)	160	2.0	4.800.000	3.938.000	2.953.500	2.461.250	1.969.000
8	Kỹ thuật nuôi cua (nuôi cua nhiều giai đoạn, nuôi cua quảng canh cải tiến, nuôi cua bán thâm canh, thâm canh, nuôi cua kết hợp, nuôi cua hai da, nuôi cua lột, nuôi cua theo hướng an toàn thực phẩm,...)	160	2.0	4.800.000	3.938.000	2.953.500	2.461.250	1.969.000
9	Kỹ thuật nuôi động vật thân mềm, hai mảnh vỏ (nuôi sò huyết, nuôi nghêu, hào, ốc,...)	160	2.0	4.800.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
10	Kỹ thuật nuôi cá (cá chình, cá bống tượng, cá chạch, cá mú, cá chim,...)	120	1.5	4.800.000	3.902.000	2.926.500	2.438.750	1.951.000
11	Kỹ thuật nuôi hải sản (nuôi trong ao, lồng, bè,...)	120	1.5	4.800.000	3.922.000	2.941.500	2.451.250	1.961.000
12	Nuôi tôm, cua, cá kết hợp - lúa luân canh	240	2.0	4.800.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
13	Kỹ thuật nuôi lươn, nuôi ếch	120	2.0	4.800.000	3.338.000	2.503.500	2.086.250	1.869.000
V	Lĩnh vực khai thác thủy sản							
1	Thuyền trưởng tàu cá hạng I	150	1.5		4.500.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
2	Máy trưởng tàu cá hạng I	150	1.5		4.500.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
VI	Lĩnh vực thủy lợi							
1	Công nhân quản lý và khai thác công trình thủy lợi	352	4.0	4.800.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
VII	Lĩnh vực hợp tác xã							
1	Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp	311	3.0	4.800.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
VIII	Lĩnh vực kinh doanh, thương mại, dịch vụ							
1	Hướng dẫn viên du lịch	320	3.0	4.800.000	3.930.000	2.947.500	2.456.250	1.965.000

STT	Tên ngành nghề	Thời gian		Mức đào tạo đồng/người/khóa				
		Tổng số giờ dạy	Thời gian tối thiểu hoàn thành khóa học (tháng/khóa)	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5
2	Tổ chức du lịch (du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch tham quan, du lịch xanh, Teambuilding, du lịch khám phá, du lịch rừng, du lịch thôn quê...)	120	1.5	4.800.000	2.400.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
3	Kỹ thuật làm đẹp (thiết kế tạo mẫu tóc, chăm sóc da, kỹ thuật làm móng, trang điểm, nối mi,...)	180	2.0	4.800.000	3.618.000	2.713.500	2.261.250	1.809.000
4	Nghiep vụ nhà hàng (lễ tân), khách sạn	180	2.0	4.800.000	3.434.000	2.575.500	2.146.250	1.717.000
5	Kỹ thuật pha chế, nấu ăn	180	2.0	4.800.000	3.520.000	2.640.000	2.200.000	1.760.000
6	Kỹ năng bán hàng	120	1.5	4.800.000	2.818.000	2.113.500	1.761.250	1.409.000
7	Nhạc cụ	300	3.0	4.800.000	3.990.000	2.992.500	2.493.750	1.995.000
IX	Lĩnh vực chế biến, chế biến món ăn							
1	Chế biến thủy sản	300	3.0	4.800.000	3.600.000	2.700.000	2.250.000	1.800.000
2	Nữ công gia chánh	300	3.0	4.800.000	3.600.000	2.700.000	2.250.000	1.800.000
3	Kỹ thuật chế biến mắm, khô thủy sản	180	2.0	4.800.000	3.018.000	2.263.500	1.886.250	1.509.000
4	Kỹ thuật chế biến và bảo quản nông sản	160	1.5	4.800.000	2.628.000	1.971.000	1.642.500	1.314.000
X	Lĩnh vực thủ công mỹ nghệ							
1	Thêu máy - Thêu tay	360	3.5	4.800.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
2	Đan đất (đan sợi len, đan giỏ quà, đan dây nhựa, đan dây chuối, đan dây lục bình, đan thảm, đan tre, lưới, lú, rập cua, đan và vá lưới,...)	160	1.5	3.600.000	2.724.000	2.043.000	1.702.500	1.362.000
3	Thủ công mỹ nghệ (kết cườm, kết hoa, làm hoa, cắm hoa, khắc, chạm, trổ,...)	160	1.5	4.800.000	2.726.000	2.044.500	1.703.750	1.363.000
XI	Công nghiệp xây dựng							
1	Sửa chữa xe gắn máy	360	3.5	4.800.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
2	May dân dụng	360	3.5	5.640.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
3	May công nghiệp	160	1.5	5.640.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
4	Điện dân dụng	300	3.0	5.640.000	3.772.000	2.829.000	2.357.500	1.886.000
5	Điện công nghiệp	300	3.0	5.640.000	3.772.000	2.829.000	2.357.500	1.886.000

STT	Tên ngành nghề	Thời gian		Mức đào tạo đồng/người/khóa				
		Tổng số giờ dạy	Thời gian tối thiểu hoàn thành khóa học (tháng/khóa)	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5
6	Điện lạnh	300	3.0	5.640.000	3.772.000	2.829.000	2.357.500	1.886.000
7	Sửa chữa điện ô tô	300	3.0	5.640.000	3.772.000	2.829.000	2.357.500	1.886.000
8	Điện tử dân dụng	300	3.0	5.640.000	3.772.000	2.829.000	2.357.500	1.886.000
9	Cài đặt và sửa chữa máy tính	280	2.5	5.640.000	3.772.000	2.829.000	2.357.500	1.886.000
10	Kỹ thuật xây dựng dân dụng	160	1.5	4.800.000	2.726.000	2.044.500	1.703.750	1.363.000
11	Kỹ thuật sửa chữa, lắp đặt hệ thống nước dân dụng	160	1.5	4.800.000	3.520.000	2.640.000	2.200.000	1.760.000
12	Tin học văn phòng	300	3.0	4.800.000	3.772.000	2.829.000	2.357.500	1.886.000
XII	Lĩnh vực sức khỏe							
1	Kỹ thuật bào chế mỹ phẩm, sản phẩm handmade (Kỹ thuật làm son, nước lau sàn, làm nến thơm, kem đuổi muối, dầu gội thảo mộc, nước rửa chén)	120	1.5	4.800.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
2	Kỹ thuật gội đầu dưỡng sinh - trị liệu tóc	120	1.5	4.800.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
3	Y học cổ truyền	120	1.5	4.800.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
4	Kỹ thuật điều dưỡng cộng đồng	120	1.5	4.800.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
5	Kỹ thuật massage mẹ bầu và chăm sóc phục hồi mẹ sau sinh	120	1.5	4.800.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
6	Kỹ thuật tắm và massage bé sơ sinh theo tiêu chuẩn y khoa	120	1.5	4.800.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
XIII	Lĩnh vực diêm nghiệp							
1	Kỹ thuật sản xuất muối	315	3.0	4.800.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000